



hòu nǎo

后脑

noun · back of the head, occiput

Example Sentences

Tā mō le mō hòu nǎo

他摸了摸后脑。

He touched the back of his head.

Shuāi dǎo shí tā zhuàng dào le hòu nǎo

摔倒时他撞到了后脑。

He hit the back of his head when he fell.

Trace each character, then write the word on your own.

后	后	后	后	后	后	后	后	后		
脑	脑	脑	脑	脑	脑	脑	脑	脑	脑	脑
脑	脑									